

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 06 năm 2015**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 06 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Việt An (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 10 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Chủ tịch	18/08/2015	
	Thành viên	03/08/2015	
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch	30/06/2014	07/08/2015
Ông Lưu Bách Thảo	Thành viên	30/06/2014	03/08/2015
Ông Trương Thanh Long	Phó Chủ tịch	30/06/2014	
Ông Nguyễn Việt Tuyên	Thành viên	03/08/2015	
Ông Bùi Phú Kiệt	Thành viên	12/08/2015	
Ông Lê Thanh Thuận	Thành viên	12/08/2015	
Ông Lưu Thuận Thảo	Thành viên	30/06/2014	03/08/2015
Ông Trương Minh Gláu	Thành viên	30/06/2014	30/10/2015

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**Ban kiểm soát**

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Văn Trí	Thành viên	12/08/2015	

Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Tổng Giám đốc	11/11/2014	
Ông Lê Trọng An	Tổng Giám đốc	26/08/2014	11/11/2014
Ông Trương Thanh Long	Tổng Giám đốc	29/06/2014	26/08/2014
Ông Lưu Bách Thảo	Tổng Giám đốc		29/06/2014
Ông Trương Minh Giàu	Phó Tổng Giám đốc		30/10/2015
Ông Bùi Phú Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	05/11/2015	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Ngô Văn Thu	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ông NGÔ VĂN THU

Chủ tịch

An Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2015

Số. 01 /2015/BCSX/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 11 năm 2015, từ trang 06 đến trang 39.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi không thể soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Chúng tôi không thể xác định được những khoản điều chỉnh có thể ảnh hưởng tới lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trong Bảng cân đối kế toán, khoản lợi nhuận phát sinh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh đã phản ánh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục "**Tài sản thiếu chờ xử lý**" trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 với giá trị 521 tỷ đồng chiếm 56% tổng giá trị tài sản. Ngoài ra, Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu và xác nhận đối với một số khoản mục "**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**", khoản "**Phải thu ngắn hạn khác**", khoản "**Trả trước cho người bán ngắn hạn**", khoản "**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**", và khoản "**Phải trả ngắn hạn khác**". Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh phù hợp cho các khoản tài sản thiếu chờ xử lý, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, phần Thuyết minh báo cáo tài chính về ảnh hưởng của việc áp thuế chống bán phá giá sản phẩm cá tra phi-lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ lần thứ 8, 9 và 10 của Bộ Thương mại Mỹ dẫn đến hoạt động sản xuất của Công ty bị đình trệ và doanh thu xuất khẩu cá tra phi-lê không thể thực hiện trong năm 2015, và Công ty đã chuyển sang hoạt động gia công cá tra phi-lê trong năm 2015. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng. Ngoài ra, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 1.078.219.870.909 đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (31/12/2014: 835.085.616.877 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 630.852.004.506 đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (31/12/2014: 387.697.750.474 đồng), và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 803.894.519.630 đồng (31/12/2014: 655.336.535.751 đồng). Các yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày ở Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2015-242-1

Nguyễn Trung Thành

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		750.439.797.921	908.851.777.980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	940.922.695	818.975.553
1. Tiền	111		940.922.695	818.975.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		740.649.157.833	888.912.115.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	40.930.838.141	41.627.535.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.259.454.776	9.328.886.832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	343.547.888.552	345.853.198.688
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(174.799.043.558)	(34.392.642.619)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	521.710.019.922	526.495.137.340
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	8.075.242.089	11.706.171.768
1. Hàng tồn kho	141		8.266.968.629	18.836.493.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(191.726.540)	(7.130.321.868)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		774.475.304	7.414.515.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	765.286.286	580.896.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	9.189.018	6.833.619.227
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173.042.515.124	269.154.603.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		117.033.272.071	195.636.726.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	88.427.111.461	101.479.484.258
- Nguyên giá	222		202.717.270.022	217.007.077.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.290.158.561)	(115.527.592.929)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	450.512.285	551.561.759
- Nguyên giá	225		2.020.989.527	2.020.989.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.570.477.242)	(1.469.427.768)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	28.155.648.325	93.605.680.464
- Nguyên giá	228		28.272.314.980	93.702.347.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.666.655)	(96.666.657)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.009.243.053	73.517.877.053
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	56.009.243.053	73.517.877.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		923.482.313.045	1.178.006.381.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.554.334.317.551	1.565.704.131.988
I. Nợ ngắn hạn	310		1.554.334.317.551	1.564.188.313.731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	218.793.706.442	234.123.074.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	8.483.242.692	6.369.419.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.902.396.771	4.074.059.881
4. Phải trả người lao động	314	5.16	6.476.608.964	6.143.243.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	145.233.780.664	84.061.485.934
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	118.130.907.343	110.860.200.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.042.975.906.908	1.110.219.061.684
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	8.337.767.767	8.337.767.767
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	1.515.818.257
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.515.818.257
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

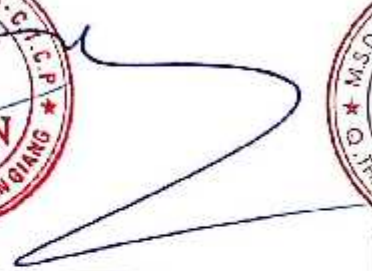
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(630.852.004.506)	(387.697.750.474)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	(630.852.004.506)	(387.697.750.474)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.429.033.470	4.429.033.470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.458.832.933	4.458.832.933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.078.219.870.909)	(835.065.616.877)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(835.065.616.877)	91.592.328.159
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(243.154.254.032)	(926.657.945.036)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		923.482.313.045	1.178.006.381.514



NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47.305.535.027	123.982.448.575
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.081.132.604
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	47.305.535.027	121.901.315.971
Giá vốn hàng bán	11	6.2	44.379.036.643	118.478.185.821
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.926.498.384	3.423.130.150
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	461.180	1.739.998.347
Chi phí tài chính	22	6.4	67.583.695.200	49.753.923.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.937.436.500	47.464.432.939
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.132.698.343	23.291.594.614
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	149.364.068.111	48.427.043.424
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(215.153.502.090)	(116.309.432.999)
Thu nhập khác	31	6.7	73.312.401.283	13.984.960.183
Chi phí khác	32	6.8	101.313.153.225	9.193.050.581
Lợi nhuận khác	40		(28.000.751.942)	4.791.909.602
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(243.154.254.032)	(111.517.523.397)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(243.154.254.032)	(111.517.523.397)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(5.611)	(2.899)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	(5.611)	(2.899)

NGUYỄN HỒNG YÊN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(243.154.254.032)	(111.517.523.397)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9.495.551.193	11.167.173.910
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	133.467.805.611	35.950.026.013
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.646.258.700	1.973.707.762
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	17.538.528.998	(7.567.535.096)
- Chi phí lãi vay	06	62.937.436.500	(47.638.055.255)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(15.068.673.030)	(117.632.206.063)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	16.263.579.519	(93.722.602.817)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	10.569.525.007	11.460.776.239
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.114.706.070)	131.819.460.657
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(184.390.222)	4.735.183.582
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.222.571.770)	(18.934.748.319)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	77.150.628
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.242.763.434	(82.196.986.093)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(4.262.103.297)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11.433.315.497
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	461.180	1.605.716.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	461.180	8.776.929.158
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	69.900.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.259.148.617
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.123.674.973)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	(287.823.932)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.123.674.973)	75.871.324.685

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

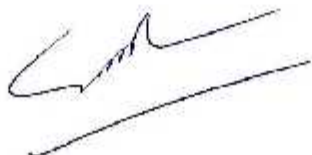
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

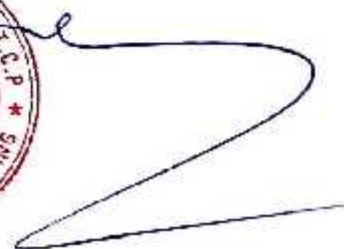
	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	119.549.641	2.451.267.750
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	818.975.553	30.419.821.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.397.501	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	940.922.695	32.871.089.008



NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lưu hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 790 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 670 người), trong đó số nhân viên quản lý là 17 người.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.1 và 8.3.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 1.078.219.870.909 đồng (31/12/2014: 835.065.616.877 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn chủ điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 630.852.004.506 đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 (31/12/2014: 387.697.750.474 đồng) và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 803.894.519.630 đồng (31/12/2014: 655.336.535.751 đồng).

Vào ngày 14 tháng 3 năm 2013, Bộ Thương mại Mỹ đã ra phán quyết cuối cùng cho đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần thứ 8 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011. Theo quyết định này thì sản phẩm cá tra phi-lê của Công ty xuất khẩu vào Mỹ trong giai đoạn rà soát bị áp mức thuế bán phá giá bình quân là 1,34 Đô la Mỹ/kg. Mức thuế áp dụng cho đợt rà soát lần 9 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012 là 0,42 Đô la Mỹ/kg và mức thuế áp dụng cho đợt rà soát lần 10 cho đoạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013 là 2,39 Đô la Mỹ/kg theo quyết định của DOC lần lượt vào ngày 31 tháng 3 năm 2014 và ngày 02 tháng 7 năm 2014. Dù các khoản thuế này không thuộc trách nhiệm của Công ty và được trả bởi các nhà nhập khẩu của Mỹ nhưng quyết định này dẫn đến hoạt động sản xuất của Công ty bị đình trệ và doanh thu xuất khẩu cá tra phi-lê sụt giảm đáng kể trong năm 2014. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ ảnh hưởng. Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

Yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, bên cạnh hoạt động gia công chế biến cá tra phi-lê hiện nay, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện xây dựng kế hoạch kinh doanh và tìm kiếm thị trường mới để khôi phục và đẩy mạnh lại hoạt động sản xuất và xuất khẩu cá tra phi-lê. Đồng thời, Công ty đang xây dựng phương án tái cấu trúc hoạt động Công ty và thương thảo với các ngân hàng để cơ cấu lại các khoản nợ vay để có thể đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên giả thuyết Công ty hoạt động liên tục.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 8.3.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, chi tiết như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Số năm

Máy móc và thiết bị	05 - 12
---------------------	---------

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Bản quyền phần mềm sản xuất

Giá mua của bản quyền phần mềm sản xuất mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của bản quyền phần mềm sản xuất là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Bản quyền phần mềm sản xuất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3134
CÔ
ÁCH N
P
VIỆ
VH XC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ.

4.15 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.16 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

540-
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIỆT AN
14-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

4.19 Doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của Luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	732.822.017	15.811.725
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.100.678	803.163.828
VND	73.118.875	80.833.162
USD	126.613.749	712.504.659
EUR	8.368.054	9.826.007
	940.922.695	818.975.553

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	5.814,65	126.613.749
EUR	336,44	8.368.054
		134.981.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hòa	24.678.415.372	24.100.124.462
Mekong Seafoods LLC	6.018.680.116	5.908.118.828
Phải thu các khách hàng khác		
BK- Food Poland Sp.zo.o	3.736.590.000	3.667.950.000
Sundance Food. SA	2.688.907.650	2.639.513.250
Bidvest Australia Limited	1.698.450.000	1.667.250.000
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Thuận An	1.352.966.688	1.352.966.688
Khách hàng khác	756.828.315	2.291.611.899
	40.930.838.141	41.627.535.127
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(33.410.697.725)	(30.820.251.619)
	7.520.140.416	10.807.283.508

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán				
Nguyễn Văn Oanh	3.375.800.000	-	3.375.800.000	-
Công ty TNHH KTL Recom	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Nguyễn Đức Thành	930.000.000	930.000.000	930.000.000	930.000.000
Trả trước cho người bán khác	3.953.654.776	2.402.500.000	4.023.086.832	2.642.391.000
	9.259.454.776	3.332.500.000	9.328.886.832	3.572.391.000

5.4 Các khoản phải thu khác**Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác - Ngắn hạn (a)	341.689.319.688	138.055.845.833	344.301.703.664	-
Tạm ứng - ngắn hạn	1.858.568.864	-	1.551.495.024	-
	343.547.888.552	138.055.845.833	345.853.198.688	-

(a) Phải thu khác - Ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng phải thu khác				
Công ty AFASCO	169.446.700.000	-	169.446.700.000	-
Công ty TNHH Anpha AG	136.254.873.260	136.254.873.260	138.377.696.406	-
Phải thu khác - bên liên quan				
Công ty CP XNK Bình Minh	31.008.240.363	-	30.441.672.723	-
Phải thu khác	4.979.506.065	1.800.972.573	6.035.634.535	-
	341.689.319.688	138.055.845.833	344.301.703.664	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 30/06/2015 như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(33.410.697.725)	(30.820.251.619)
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(138.055.845.833)	-
Dự phòng trả trước cho nhà cung cấp khó đòi	(3.332.500.000)	(3.572.391.000)
	(174.799.043.558)	(34.392.642.619)

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(34.392.642.619)	(40.308.646.925)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(140.646.291.939)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	239.891.000	-
Hoàn nhập	-	5.916.004.306
Số dư cuối kỳ/năm	(174.799.043.558)	(34.392.642.619)

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 với giá trị 521.710.019.922 đồng chiếm 56% tổng giá trị tài sản. Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết có thể có đối với các khoản tài sản thiếu chờ xử lý và những ảnh hưởng của các số liệu này trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.809.414.402	2.347.149.875
Công cụ, dụng cụ	5.544.549.364	5.809.108.900
Chi phí sản xuất dở dang	-	1.501.061.545
Thành phẩm	912.237.110	9.179.173.316
Hàng gửi đi bán	767.753	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.266.968.629	18.836.493.636
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(191.726.540)	(7.130.321.868)
Giá trị thuần	8.075.242.089	11.706.171.768

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.19, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(7.130.321.868)	-
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	(7.130.321.868)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	1.321.827.545	-
Hoàn nhập	5.616.767.783	-
Số dư cuối kỳ/năm	(191.726.540)	(7.130.321.868)

Tại ngày 01/01/2015, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện giá trị của cá trong ao nuôi tại các trung tâm nuôi trồng của Công ty chưa thu hoạch. Tại ngày 30/06/2015, Công ty đã hoàn tất việc thu hoạch, đồng thời Công ty đã xử lý cá trong ao nuôi tại các trung tâm nuôi trồng với số tiền là 1.321.827.545 đồng tương ứng với khoản dự phòng tổn thất hàng tồn kho đã trích lập tại ngày 01/01/2015.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ - dụng cụ tại văn phòng	150.521.275	115.718.076
Công cụ - dụng cụ tại xưởng An Thịnh	420.778.426	85.157.402
Công cụ - dụng cụ tại xưởng Việt Thắng	118.486.585	168.589.575
Chi phí chờ phân bổ	75.500.000	211.431.011
	765.286.286	580.896.064

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	61.749.045.365	138.397.174.585	15.135.617.733	1.725.239.504	217.007.077.187
Mua trong kỳ	-	780.000.000	-	-	780.000.000
Tăng do điều chỉnh	-	557.491.489	-	-	557.491.489
Tăng khác	-	1.032.150.968	2.909.090.908	-	3.941.241.876
Thanh lý trong kỳ	(1.472.646.146)	(10.836.265.029)	(7.259.629.355)	-	(19.568.540.530)
Tại 30/06/2015	60.276.399.219	129.930.552.013	10.785.079.286	1.725.239.504	202.717.270.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	25.517.679.688	81.730.093.489	6.852.242.906	1.427.576.846	115.527.592.929
Khấu hao trong kỳ	1.883.056.421	6.752.110.520	629.034.596	110.300.184	9.374.501.721
Thanh lý trong kỳ	(934.825.224)	(5.741.354.786)	(3.935.756.079)	-	(10.611.836.089)
Tại 30/06/2015	26.465.910.885	82.740.849.223	3.545.521.423	1.537.877.030	114.290.158.561
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	36.231.365.677	56.667.081.096	8.283.374.827	297.662.658	101.479.484.258
Tại 30/06/2015	33.810.488.334	47.189.702.790	7.239.557.863	187.362.474	88.427.111.461

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.19, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 với giá trị 19.877.590.803 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 10.333.377.605 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chínhMáy móc và thiết bị
VND**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2015

2.020.989.527

Thanh lý trong kỳ

-

Tại ngày 30/06/2015

2.020.989.527

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015

1.469.427.768

Khấu hao trong kỳ

101.049.474

Tại ngày 30/06/2015

1.570.477.242

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2015

551.561.759

Tại ngày 30/06/2015

450.512.285

Tất cả tài sản cố định thuê tài chính đều được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ thuê tài chính như đã nêu tại thuyết minh 5.19.

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hìnhQuyền sử
dụng đất
VNDBản quyền
phần mềm
sản xuất
VNDTổng cộng
VND**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2015

93.502.347.121

200.000.000

93.702.347.121

Thanh lý trong kỳ

(65.430.032.141)

-

(65.430.032.141)

Tại ngày 30/06/2015

28.072.314.980

200.000.000

28.272.314.980

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015

-

96.666.657

96.666.657

Khấu hao trong kỳ

-

19.999.998

19.999.998

Tại ngày 30/06/2015

-

116.666.655

116.666.655

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2015

93.502.347.121

103.333.343

93.605.680.464

Tại ngày 30/06/2015

28.072.314.980

83.333.345

28.155.648.325

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.19, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Thanh lý trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2015 VND
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	73.218.436.000	-	17.508.634.000	55.709.802.000
Tài sản khác	299.441.053	-	-	299.441.053
	73.517.877.053	-	17.508.634.000	56.009.243.053

Chi phí nhận quyền sử dụng đất thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài mà Công ty nhận chuyển nhượng để đầu tư các vùng nuôi của Công ty nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Mẫu B 09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.19, Công ty đã thế chấp toàn bộ chi phí nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi tiết các khoản phải trả nhà cung cấp chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng phải trả nhà cung cấp		
Cao Lương Trí	30.173.350.200	32.173.350.200
Đinh Văn Căn	81.216.550.248	88.816.550.248
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty bao bì XK và TM Vạn Thành	12.220.175.095	12.220.175.095
Công ty TNHH SXTM Tân Thuận Thành	10.504.881.245	10.654.881.245
Nhà cung cấp khác	84.678.749.654	90.258.117.656
	218.793.706.442	234.123.074.444

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Megaline Co., Ltd	3.411.794.100	3.349.120.500
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	1.889.698.652	22.118.250
Fox Trade Group, SIA	1.719.179.800	1.687.599.000
Mazzetta Company LLC	983.598.525	965.530.125
Người mua trả tiền trước ngắn hạn - khác		
Trương Mỹ Linh	308.580.000	-
Chí Thành Công	148.273.365	148.273.365
Công ty TNHH MTV Hải sản Amanda	22.118.250	196.778.500
	8.483.242.692	6.369.419.740

5.15 Thuế**5.15.1 Thuế GTGT được khấu trừ**

	01/01/2015 Phải thu VND	Số phát sinh trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/06/2015 Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.833.619.227	1.385.445.504	8.209.875.713	9.189.018
	6.833.619.227	1.385.445.504	8.209.875.713	9.189.018

5.15.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2015 Phải nộp VND	Số phát sinh trong kỳ Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2015 Phải nộp VND
Thuế GTGT phải nộp	2.191.740.054	4.909.274.063	3.094.814.463	4.006.199.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.804.402	-	-	1.818.804.402
Thuế thu nhập cá nhân	48.443.425	5.117.290	-	53.560.715
Thuế tài nguyên	15.072.000	5.760.000	-	20.832.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	-	3.000.000
	4.074.059.881	4.923.151.353	3.094.814.463	5.902.396.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. 16	Phải trả người lao động	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	Tiền lương năm 2014	247.981.400	6.143.243.381
	Tiền lương năm 2015	6.228.627.564	-
		<u>6.476.608.964</u>	<u>6.143.243.381</u>
5. 17	Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	Chi phí lãi vay	144.354.493.362	82.639.628.632
	Trợ cấp thôi việc	715.650.938	828.220.938
	Khác	163.636.364	593.636.364
		<u>145.233.780.664</u>	<u>84.061.485.934</u>
5. 18	Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	7.852.474.085	6.913.320.087
	Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	201.900.000	176.550.000
	Công ty TNHH Minh Giàu	99.000.000.000	99.000.000.000
	Khác	11.076.533.258	4.770.330.813
		<u>118.130.907.343</u>	<u>110.860.200.900</u>
5. 19	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	Vay ngắn hạn:		
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (a)	462.036.152.186	506.506.092.186
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang (b)	20.395.000.000	20.395.000.000
	Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang (c)	147.602.560.000	149.508.000.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang (d)	74.721.706.988	73.130.801.996
	Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch (e)	41.277.600.000	40.398.750.000
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn (f)	48.374.900.246	49.268.615.119
	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh An Giang	-	23.959.643.625
	Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang (g)	243.850.857.453	243.850.846.980
	Vay dài hạn đến hạn trả		
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam triển - Chi nhánh An Giang (h)	4.717.130.035	3.201.311.778
		<u>1.042.975.906.908</u>	<u>1.110.219.061.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở Phú Thuận của Công ty Cổ phần Việt An và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và giấy chứng nhận tiền gửi của bên thứ ba (xem thuyết minh 5.11 và 5.12).
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà xưởng, nhà kho, phương tiện vận tải, đất ở và công trình xây dựng trên đất là nhà nghỉ nhân viên, 50% giá trị hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh 5.7 và 5.9).
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh 5.9 và 5.11).
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến cá xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải, 50% giá trị hàng tồn kho của Công ty và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.7 và 5.9 và 5.11).
- (e) Khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Sở giao dịch nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản.
- (f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị cá tra đông lạnh và các loại hàng thủy sản khác thuộc sở hữu của của Công ty CP Việt An lưu tại kho Bên thứ ba là Công ty CP XNK Bình Minh và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp bằng bất động sản tại lô số 16 khu Paradise tại sân Golf Sea Links Phan Thiết, đường Nguyễn Thông, tỉnh Bình Thuận và 3.000.000 cổ phiếu AVF thuộc sở hữu của ông Lưu Bách Thảo (xem thuyết minh 5.7).
- (g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang nhằm thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thủy sản và chi phí thức ăn tạo nguồn nguyên liệu cá tra. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bên thứ ba.
- (h) Khoản vay dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với hạn mức tín dụng là 4.300.000.000 đồng, lãi suất 11,5%/năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay: mua sắm 04 xe tải lạnh hiệu Hino trọng tải 24 tấn đã qua sử dụng. Hình thức bảo đảm: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh 5.10).

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2015 VND	Trích lập quỹ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2015 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.337.767.767	-	-	8.337.767.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu B 09a-DN

5. 21 Vốn chủ sở hữu**5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2014	279.600.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	-	4.458.832.933	91.592.328.159	455.080.194.562
Tăng vốn trong năm	153.780.000.000	-	-	-	-	(13.980.000.000)	139.800.000.000
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(912.677.945.036)	(912.677.945.036)
Thặng dư vốn cổ phần	-	(69.900.000.000)	-	-	-	-	(69.900.000.000)
Số dư ngày 31/12/2014	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	-	4.458.832.933	(835.065.616.877)	(387.697.750.474)
Trình bày lại theo TT200 (*)	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	-	(835.065.616.877)	(387.697.750.474)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(243.154.254.032)	(243.154.254.032)
Số dư ngày 30/06/2015	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	-	(1.078.219.870.909)	(630.852.004.506)

(*) Phân loại lại số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5.21.2 Cổ phiếu

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5. 22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2015	01/01/2015
Đôla Mỹ (USD)	5.814,65	33.394,00
Euro (EUR)	336,44	342,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng	4.514.354.170	123.982.448.575
Doanh thu xuất khẩu	-	51.520.300.445
Doanh thu nội địa	4.514.354.170	72.462.148.130
Doanh thu gia công cá phi-lê	42.791.180.857	-
Các khoản giảm trừ:		
Hàng bán bị trả lại	-	(2.081.132.604)
Doanh thu thuần	47.305.535.027	121.901.315.971

Doanh thu gia công cá phi-lê trong kỳ chủ yếu từ việc gia công cho Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hàng bán	8.631.780.298	118.478.185.821
Giá vốn dịch vụ gia công	41.364.024.128	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.616.767.783)	-
	44.379.036.643	118.478.185.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	461.180	1.605.716.958
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	134.281.389
	461.180	1.739.998.347

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	62.937.436.500	47.638.055.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	142.160.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.646.258.700	1.973.707.762
	67.583.695.200	49.753.923.458

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	57.628.682
Chi phí nhân công	370.148.308	725.573.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	392.228.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722.777.702	21.642.465.189
Chi phí khác	39.772.333	473.698.195
	1.132.698.343	23.291.594.614

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.208.781	79.856.035
Chi phí nhân viên quản lý	3.445.274.514	4.050.646.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.164.903.860	1.561.185.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.774.467.331	3.637.074.657
Chi phí bằng tiền khác	2.314.921.686	3.148.254.128
Chi phí dự phòng	140.646.291.939	35.950.026.013
	149.364.068.111	48.427.043.424

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	73.248.537.947	13.500.000.000
Thu nhập khác	63.863.336	484.960.183
	73.312.401.283	13.984.960.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ)	90.787.528.125	7.538.181.862
Thanh lý nguyên vật liệu	898.638.793	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	5.280.882.437	-
Chi phí khác	4.346.123.870	1.654.868.719
	101.313.153.225	9.193.050.581

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(243.154.254.032)	(111.517.523.397)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	5.631.239.763	1.041.566.258
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.059.762.179)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(237.523.014.269)	(111.535.719.318)
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế (hoặc 20% kể từ ngày 01/01/2016). Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

6.10 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(243.154.254.032)	(111.517.523.397)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lãi/(lỗ) để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(243.154.254.032)	(111.517.523.397)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	43.338.000	38.468.300
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(5.611)	(2.899)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	(5.611)	(2.899)

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Mẫu B 09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.266.471.923	136.319.596.214
Chi phí nhân công	26.034.637.101	15.973.548.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.495.551.193	11.167.173.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.059.571.472	63.800.306.970
Chi phí khác	143.145.569.625	6.411.812.226
	193.001.801.314	233.672.438.232

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD), EUR. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	USD	EUR
Tiền	5.814,65	336,44
Phải thu khách hàng	667.160,62	-
Phải trả người bán	22.499,84	-
Vay ngắn hạn	10.310.291,54	-

II. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

III. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Vay và nợ	1.042.975.906.908	-	1.042.975.906.908
Phải trả người bán	218.793.706.442	-	218.793.706.442
Chi phí phải trả	145.233.780.664	-	145.233.780.664
Phải trả khác	110.278.433.258	-	110.278.433.258
	1.517.281.827.272	-	1.517.281.827.272
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay và nợ	1.110.219.061.684	1.515.818.257	1.111.734.879.941
Phải trả người bán	234.123.074.444	-	234.123.074.444
Chi phí phải trả	84.061.485.934	-	84.061.485.934
Phải trả khác	103.946.880.813	-	103.946.880.813
	1.532.350.502.875	1.515.818.257	1.533.866.321.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh toán ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với phương án tái cấu trúc hoạt động kết hợp với các biện pháp để tích cực thu hồi nợ thì Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng với việc thương thảo cơ cấu lại nợ vay của các ngân hàng được hoãn tất thì Công ty sẽ đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10, 5.11, 5.12*).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

IV. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		01/01/2015		30/06/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng - Bên thứ ba	40.930.838.141	(33.410.697.725)	41.627.535.127	(30.820.251.619)	7.520.140.416	10.807.283.508
Phải thu khác - Bên liên quan	31.008.240.363	-	30.441.672.723	-	31.008.240.363	30.441.672.723
Phải thu khác - Bên thứ ba	834.249.668.111	(138.055.845.833)	841.906.663.305	-	696.193.822.278	841.906.663.305
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.922.695	-	818.975.553	-	940.922.695	818.975.553
Tổng cộng	907.129.669.310	(171.466.543.558)	914.794.846.708	(30.820.251.619)	735.663.125.752	883.974.595.089
						VND
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1.042.975.906.908	-	1.111.734.879.941	-	1.042.975.906.908	1.111.734.879.941
Phải trả người bán - Bên thứ ba	218.793.706.442	-	234.123.074.444	-	218.793.706.442	234.123.074.444
Chi phí phải trả	145.233.780.664	-	84.061.485.934	-	145.233.780.664	84.061.485.934
Phải trả khác	110.278.433.258	-	103.946.880.813	-	110.278.433.258	103.946.880.813
Tổng cộng	1.517.281.827.272	-	1.533.866.321.132	-	1.517.281.827.272	1.533.866.321.132

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015. Do thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương, thưởng	1.448.000.000	748.810.703

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh	Phải thu khác	31.008.240.363	30.441.672.723

8.2. Thông tin bộ phận**8.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gia công và kinh doanh sản phẩm cá tra phi-lê đông lạnh. Do đó, Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.3. Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh

Số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

		01/01/2015		01/01/2015
	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu được trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán				
Các khoản phải thu khác	136	870.796.841.004	(524.943.642.316)	345.853.198.688
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	526.495.137.340	526.495.137.340
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.551.495.024	(1.551.495.024)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	4.458.832.933	4.458.832.933
Quỹ dự phòng tài chính		4.458.832.933	(4.458.832.933)	-

8.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2015) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

NGUYỄN HỒNG YÊN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2015

our values

passion
teamwork
clarity
quality
integrity



Head Office: No.1 Nguyen Huy Tuong Street •
Thanh Xuan Trung Ward • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam

Tel: +84 4 6664 4488 • Fax: +84 4 6664 2233
Email: pkfvietnam@pkf.com.vn

Hanoi Office: R. 1501 • 17T5 Building •
Hoang Dao Thuy Street • Thanh Xuan District •
Hanoi • Vietnam

Tel: +84 4 2221 0082 • Fax: +84 4 2221 0084
Email: pkf.hn@pkf.com.vn

Ho Chi Minh City Office: No. 4 Nguyen Dinh
Chieu Street • Da Kao Ward • District 1 •
Ho Chi Minh City • Vietnam

Tel: +84 8 3911 8839 • Fax: +84 8 3911 8839
Email: pkf.hcm@pkf.com.vn